

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày: 22-4-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Vinh;
2. Ông Phan Duy Bản.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 305/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1959; địa chỉ: khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Q, sinh năm 1968; địa chỉ: nhà số B đường Đ, khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà Phạm Thị C trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nhau; ngày 27/10/2019, bà C cho vợ chồng ông Lê Văn T, bà Trần Thị Q và con trai là Lê Văn T1 vay số tiền 20.000.000đ. Ngày 25/12/2021, bà Q trả cho bà C số tiền gốc là 10.000.000đ và trả lãi đến hết tháng 12/2021. Từ tháng 01/2022 cho đến nay, bà Q trả cho bà C được 05 lần với tổng cộng số tiền 2.200.000đ, số tiền này bà C trừ vào tiền lãi. Và từ tháng 2/2022, bà C yêu cầu bà Q phải trả tiền gốc còn lại và tiền lãi nhưng bà

Q không trả nên bà C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trần Thị Q, anh Lê Văn T1 phải trả cho bà C số tiền gốc là 10.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

Trong quá trình giải quyết, bà Phạm Thị C rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể chỉ yêu cầu cá nhân bà Trần Thị Q có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C số tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm vay cho đến nay.

Bà C nộp cho Tòa án 01 giấy gốc giấy mượn tiền đề ngày 22/10/2020 (DL).

Bị đơn bà Trần Thị Q trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Vào thời gian nào không rõ, bà Trần Thị Q có vay của bà C số tiền 20.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc; bà Q có ký một tờ giấy vay tiền ghi ngày 22/10/2020 do bà C in sẵn. Khoảng 01 năm sau kể từ thời điểm vay bà Q có trả bà C số tiền gốc 10.000.000đ, vì thời điểm trả, bà C không có ở nhà nên bà Q trả số tiền 10.000.000đ cho chồng bà C. Hàng tháng bà Q vẫn trả lãi hàng tháng đầy đủ cho bà C. Sau đó bà C thay đổi mức lãi suất 10%/tháng đối với số tiền gốc 10.000.000đ còn lại, vì mức lãi suất quá cao, bà Q không đồng ý nên không tiếp tục trả tiền lãi cho bà C nữa. Đến giữa năm 2023, bà Q tiếp tục trả số tiền 10.000.000đ tiền gốc còn lại, bà Q xin tiền lãi nhưng bà C không đồng ý. Bà Q xác định đã trả đủ cho bà C số tiền gốc 20.000.000đ nhưng vì bà C không đồng ý cho bà Q tiền lãi đối với số tiền gốc 10.000.000đ còn lại nên vẫn còn giữ lại tờ giấy vay tiền và không chấp nhận xé bỏ giấy vay tiền.

Số tiền 10.000.000đ mà bà C yêu cầu khởi kiện là số tiền lãi của khoản tiền gốc 10.000.000đ mà bà Q chưa trả cho bà Q. Do đó, bà Q chấp nhận đồng ý trả số tiền này nhưng hàng tháng chỉ trả 500.000đ vì hiện nay không có khả năng trả một lần.

Bà Trần Thị Q không nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau: Không có.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị C yêu cầu bà Trần Thị Q phải trả tiền gốc còn nợ là 10.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm vay cho đến nay.

- Bị đơn bà Trần Thị Q xác định đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc, số tiền bà C yêu cầu khởi kiện là tiền lãi, không phải tiền nợ gốc còn lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị C: Buộc bà Trần Thị Q có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C 10.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Trần Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Bị đơn xác định đã trả tiền vay cho nguyên đơn. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Phạm Thị C:

[3.1]. Đối với yêu cầu về nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ lại của nguyên đơn số tiền vay gốc là 10.000.000đ. Bị đơn xác định đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc cho nguyên đơn, số tiền mà nguyên đơn yêu cầu khởi kiện chỉ là số tiền lãi trên số tiền nợ gốc mà bị đơn chưa trả cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là một giấy vay tiền ghi ngày 22/10/2020 có thể hiện nội dung bà Q có vay của bà C số tiền 20.000.000đ; bà C xác định quá trình vay mượn bà Q đã trả cho bà C được 10.000.000đ và còn nợ lại số tiền 10.000.000đ; trên giấy vay tiền có chữ ký của bà Q; bà Q xác nhận có vay của bà C số tiền 20.000.000đ, ký trên giấy vay

tiền và đã trả xong nợ cho bà C. Hiện tại, bản gốc “Giấy mượn tiền” bà C vẫn giữ, mặt sau của mảnh giấy này có ghi nội dung “ 25/12/2021 quý trả 10.000.000đ, còn lại 10 triệu đồng”.

Bà Q cho rằng đã trả đủ tiền gốc cho bà C hai lần: lần thứ nhất trả 10.000.000 đồng sau khi vay khoảng một năm (khoảng năm 2021) trả trực tiếp cho chồng bà C và lần thứ hai đến khoảng giữa năm 2023. Như vậy, đối với lần trả nợ gốc thứ nhất 10.000.000 đồng thì bà C và bà Q đều trình bày thống nhất với nhau về số tiền và thời điểm, việc trả nợ này được ghi vào mặt sau giấy vay. Đối với lần trả nợ gốc thứ hai, bà Q cho rằng có trả trực tiếp cho bà C 10.000.000 đồng (đủ số tiền nợ gốc còn lại) nhưng bà Q không yêu cầu bà C giao lại giấy vay hay ghi xác nhận việc trả nợ. Hiện tại, bà Q cũng không cung cấp cho Tòa án chứng cứ nào khác để chứng minh việc đã trả đầy đủ số tiền nợ gốc cho bà C. Do đó, không có căn cứ để xác định bà Q đã trả đủ tiền nợ gốc cho bà C nên yêu cầu của bà C về việc buộc bà Q tiếp tục trả số nợ gốc còn lại 10.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó, cần buộc bà Trần Thị Q phải trả cho bà Phạm Thị C số tiền nợ gốc vay 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2]. Đối với yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 10.000.000đ:

Theo lời khai của nguyên đơn, từ thời điểm vay ngày 22/10/2020, bà Q vay của bà C số tiền 20.000.000đ; bà Q trả lãi hàng tháng đầy đủ hàng tháng cho bà C đến tháng 12/2021. Ngày 21/12/2021, bà Q trả cho bà Q số tiền gốc 10.000.000đ. Sau khi trả một nửa số tiền gốc, bà Q thỉnh thoảng trả vài lần tiền lãi vào năm 2022 với số tiền 2.200.000đ. Vì vậy, hiện nay bà C yêu cầu bà Q phải trả lãi cho bà C từ thời điểm tháng 01/2021 cho đến nay theo mức lãi suất 10%/năm; bà C chấp nhận khấu trừ số tiền lãi bà Q đã trả là 2.200.000 đồng vào số tiền lãi còn lại bà Q phải trả.

Bị đơn – bà Trần Thị Q trình bày: Sau khi trả cho C 10.000.000 đồng tiền gốc thì bà C yêu cầu tăng mức lãi suất 10%/tháng nên bà Q đã không tiếp tục trả lãi cho bà C và đến giữa năm 2023 bà Q trả đủ số nợ gốc còn lại cho bà C nên bà Q không chấp nhận yêu cầu về việc trả lãi của bà C.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào “Giấy mượn tiền” nguyên đơn cung cấp có ghi nội dung “*Tiền lãi mỗi tháng trả một lần, tiền gốc sau ba tháng tôi trả đủ, ngày mượn 22/10/2020 (DL)*”. Như vậy, có căn cứ để xác định hợp đồng vay được xác lập giữa bà C và bà Q là hợp đồng vay có lãi. Bên vay (bà Q) đã thực hiện việc trả lãi theo thoả thuận đến tháng 12/2021. Từ tháng 01/2022 đến nay thì bà Q có thực hiện việc trả lãi nhưng trả không đầy đủ. Do đó bà Q đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đối với bên vay. Vì vậy, bà Q phải tiếp tục trả lãi là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về mức lãi suất: Trong quá trình tố tụng thì bà C chỉ yêu cầu bà Q phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy: Mức lãi suất bà C yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên cần được chấp nhận.

Về thời điểm tiếp tục tính lãi: Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự có trình bày thống nhất về việc bà Q trả lãi đều đặn theo thoả thuận cho bà C đến khoảng tháng 12/2021, thời gian sau đó bà Q vi phạm về nghĩa vụ trả lãi. Do đó, cần buộc bà Q phải tiếp tục trả lãi cho bà C từ tháng 01/2022.

Theo đó, tiền lãi được tính như sau:

$10.000.000đ \times 10\%/năm \times 03 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 22 \text{ ngày (tính đến ngày 22/4/2025)} = 3.311.000đ.$

Trừ đi số tiền lãi mà bà Q đã trả cho bà C trong năm 2022 là 2.200.000đ, vậy số tiền lãi mà bà Q còn nợ trên số tiền gốc 10.000.000đ tính đến ngày 22/4/2025 là 1.111.000đ.

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và lãi là: 11.111.000đ (Mười một triệu, một trăm mười một ngàn đồng). Cần buộc bà Trần Thị Q phải trả cho bà Phạm Thị C số tiền nợ này là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị C được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, Điều 203, khoản 1 Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C về việc buộc bà Trần Thị Q phải trả số tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh:

Buộc bà Trần Thị Q phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C số tiền nợ là 11.111.000 đồng (Mười một triệu, một trăm mười một ngàn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 10.000.000đ, tiền lãi là 1.111.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (bà Q) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Q phải nộp 555.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm, sung vào Ngân sách nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận